

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đồng Đa, TP Vinh
Yên, Vinh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	170,372,441,815	130,066,908,134	170,372,441,815	130,066,908,134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	170,372,441,815	130,066,908,134	170,372,441,815	130,066,908,134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	159,837,886,445	117,294,135,540	159,837,886,445	117,294,135,540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10,534,555,370	12,772,772,594	10,534,555,370	12,772,772,594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	113,928,070	384,581,380	113,928,070	384,581,380
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6,122,478,884	5,929,144,697	6,122,478,884	5,929,144,697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,997,672,143	5,774,565,121	5,997,672,143	5,774,565,121
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	896,630,775	1,760,712,745	896,630,775	1,760,712,745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,094,033,930	3,138,367,886	2,094,033,930	3,138,367,886
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		1,535,339,851	2,329,128,646	1,535,339,851	2,329,128,646
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,528	214,200,001	1,528	214,200,001
13. Chi phí khác	32	VI.8	191,057	100,244,821	191,057	100,244,821
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(189,529)	113,955,180	189,529	113,955,180
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,535,150,322	2,443,083,826	1,535,150,322	2,443,083,826
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	307,030,064	488,616,765	307,030,064	488,616,765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,228,120,258	1,954,467,061	1,228,120,258	1,954,467,061
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		82	130	82	130
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Xuân Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		616,864,138,251	572,079,195,662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,348,755,720	8,156,464,399
1. Tiền	111	V.01	7,348,755,720	8,156,464,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,351,933,627	80,698,968,519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	76,679,697,251	74,031,186,001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	994,055,119	994,055,118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8,755,705,999	11,751,252,142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,077,524,742)	(6,077,524,742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		523,758,173,704	480,524,028,658
1. Hàng tồn kho	141	V.07	523,758,173,704	480,524,028,658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,405,275,200	2,699,734,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,601,812,025	1,591,374,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		803,463,175	1,108,359,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,674,285,299	76,417,879,354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63,840,170,567	64,801,060,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,949,982,813	60,551,108,487
- Nguyên giá	222		157,982,900,230	157,982,900,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99,032,917,417)	(97,431,791,743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,890,187,754	4,249,952,287
- Nguyên giá	228		6,766,332,001	6,126,096,534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,876,144,247)	(1,876,144,247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			640,235,467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05		640,235,467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,834,114,732	10,976,583,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	10,834,114,732	10,976,583,113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		691,538,423,550	648,497,075,016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		439,115,683,368	397,302,455,092
I. Nợ ngắn hạn	310		436,466,578,368	394,653,350,092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22,385,920,341	28,655,372,530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,685,473,947	1,274,626,504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,850,000	1,850,000
4. Phải trả người lao động	314		513,292,752	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	455,862,081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1,179,092,273	1,454,767,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	406,700,949,055	362,810,871,704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,649,105,000	2,649,105,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2,649,105,000	2,649,105,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252,422,740,182	251,194,619,924
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	252,422,740,182	251,194,619,924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	102,422,740,182	101,194,619,924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	101,194,619,924	96,748,241,204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,228,120,258	4,446,378,720
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	691,538,423,550	648,497,075,016

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Xuân Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	189,378,110,845	124,420,915,857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(221,259,149,834)	(234,455,850,070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,625,674,949)	(2,083,296,823)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,453,534,224)	(6,062,077,877)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,133,981)	(2,803,263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,660,267,473	14,837,123,700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,491,358,881)	(12,142,619,805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46,793,473,551)	(115,488,608,281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,095,687,521	9,966,257,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,095,687,521	9,966,257,722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	197,824,158,194	201,604,272,445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153,934,080,843)	(105,590,229,187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43,890,077,351	96,014,043,258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(807,708,679)	(9,508,307,301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,156,464,399	15,407,276,887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7,348,755,720	5,898,969,586

Vinh Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,249,692,025	824,319,231
- Tiền gửi ngân hàng	5,099,063,695	7,332,145,168
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7,348,755,720	8,156,464,399
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76,679,697,251	74,031,186,001
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	643,378,939	2,169,782,893
Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	562,217,700	746,260,240
Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	13,174,320,280	
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh	7,704,592,500	9,450,313,226
Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204	10,042,450,946	5,162,848,268
Công ty CP XD và phát triển đầu tư Hải Phòng	4,962,848,268	5,162,848,268
Công ty TNHH SX Cơ điện & TM Phương Linh	7,213,577,491	10,870,993,348
Phải thu khách hàng khác	32,376,311,127	45,630,988,026
Cộng	76,679,697,251	74,031,186,001
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng		
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39,184,576	39,184,576
Công ty CP cơ điện và PCCC Tiến Đạt	872,727,000	872,727,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	82,143,543	82,143,542
Cộng	994,055,119	994,055,118
04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	5,160,173,533	7,160,173,533
- Tạm ứng	83,925,339	6,162,465
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,511,607,127	4,584,916,144
Cộng	8,755,705,999	11,751,252,142
b Dài hạn		
Cộng		
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
Cộng		

(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		640,235,467
Cộng	0	640,235,467

06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4,558,428,078	4,589,582,484
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4,274,406,127	4,311,574,876
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,001,280,527	2,075,425,753
Cộng	10,834,114,732	10,976,583,113

(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	505,755,254,841	466,693,098,431
- Thành phẩm	17,009,586,561	11,221,424,975
- Hàng hóa	993,332,302	2,609,505,252
Cộng hàng tồn kho	523,758,173,704	480,524,028,658

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2024	96,056,917,020	48,081,508,951	12,964,129,392	880,344,867		157,982,900,230
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2024	96,056,917,020	48,081,508,951	12,964,129,392	880,344,867	0	157,982,900,230
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	41,723,921,296	42,967,011,688	11,879,155,806	861,702,952		97,431,791,742
- Khấu hao trong năm	1,114,802,616	381,984,600	100,486,944	3,851,514		1,601,125,674
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2024	42,838,723,912	43,348,996,288	11,979,642,750	865,554,466		99,032,917,417
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2024	54,332,995,724	5,114,497,263	1,084,973,586	18,641,915	0	60,551,108,487
- Tại ngày 31/03/2024	53,218,193,108	4,732,512,663	984,486,641	14,790,401	0	58,949,982,813

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền phát hành</u>	<u>Phần mềm kế toán, thiết kế</u>	<u>.....</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2024	4,249,952,287		403,000,000		1,473,144,247	6,126,096,534
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	640,235,467					640,235,467
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2024	4,890,187,754		403,000,000		1,473,144,247	6,766,332,001
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024			403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2024	0		403,000,000		1,473,144,247	1,876,144,247
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2024	4,249,952,287		0		0	4,249,952,287
- Tại ngày 31/03/2024	4,890,187,754		0		0	4,890,187,754

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	406,700,949,055	197,824,158,194	153,934,080,843	362,810,871,704
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	229,842,528,848	59,877,828,653	65,462,000,000	235,426,700,195
- Vay ngân hàng Quân đội - Sở Giao dịch 3	83,903,586,969	69,030,931,591	0	14,872,655,378
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	92,954,833,238	68,915,397,950	88,472,080,843	112,511,516,131
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	406,700,949,055	197,824,158,194	153,934,080,843	362,810,871,704
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11- Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22,385,920,341	28,655,372,530
- Phải trả người bán trong nước	396,864,590	15,052,991,993
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam		7,417,157,286
Công ty Cổ phần 22		5,557,629,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp		1,729,297,449
Công ty TNHH một thành viên cảng Hoàng Diệu	137,787,372	
Các đối tượng khác	259,077,218	348,908,258
- Phải trả người bán nước ngoài	21,989,055,751	13,602,380,537
R and K Trading Co., LTD	18,396,788,281	10,010,113,067
GUANGXI RONGXIANG ZHENGUAN IMPORT & EXPORT Trading	3,592,267,470	3,592,267,470
BEAMPLUS INTERNATIONAL PTE.,LTD		
Cộng	<u>22,385,920,341</u>	<u>28,655,372,530</u>
12- Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH 1 TV KD thương mại Quang Vinh	3,420,842,000	205,989,834
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	1,500,000,000	700,000,000
Các đối tượng khác	764,631,947	368,636,670
Cộng	<u>5,685,473,947</u>	<u>1,274,626,504</u>
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước		
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,850,000	1,850,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	<u>1,850,000</u>	<u>1,850,000</u>
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	335,582,246	335,582,246
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	467,880,929	772,777,012
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	<u>803,463,175</u>	<u>1,108,359,258</u>
14- Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Phải trả người lao động	513,292,752	
- Doanh thu chưa thực hiện	1,179,092,273	1,454,767,273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Trích trước lãi vay		455,862,081
Cộng	<u>1,692,385,025</u>	<u>1,910,629,354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

15- Các khoản phải trả dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,649,105,000	2,649,105,000
Cộng	<u>2,649,105,000</u>	<u>2,649,105,000</u>
16- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại ngày 01/01/2023	150,000,000,000	96,748,241,204
- Tăng vốn trong năm trước		
- Lãi trong năm		4,446,378,720
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 31/12/2023	150,000,000,000	101,194,619,924
Số dư tại ngày 01/01/2024	150,000,000,000	101,194,619,924
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi trong năm nay		1,228,120,258
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 31/03/2024	<u>150,000,000,000</u>	<u>102,422,740,182</u>
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,228,120,258	1,954,467,061
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		
toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các		
cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu	1,228,120,258	1,954,467,061
cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	15,000,000	15,000,000
kỳ		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu:		
10.000đồng)	82	130

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2024 - 31/03/2024	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023
1-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>170,372,441,815</u>	<u>130,066,908,134</u>
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	131,904,577,733	92,446,384,793
	- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	38,467,864,082	37,620,523,341
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>170,372,441,815</u>	<u>130,066,908,134</u>
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4-	Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/01/2024 - 31/03/2024	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	124,344,045,812	83,125,599,051
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	35,468,976,934	34,168,536,489
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng:	<u>159,813,022,746</u>	<u>117,294,135,540</u>
5-	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 - 31/03/2024	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95,687,521	4,426,401
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		380,154,979
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi thanh toán chậm	18,240,549	
	Cộng:	<u>113,928,070</u>	<u>384,581,380</u>
6-	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 - 31/03/2024	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023
	- Lãi tiền vay	5,997,672,143	5,774,565,121
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124,806,741	154,549,576
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	<u>6,122,478,884</u>	<u>5,929,114,697</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
7- Thu nhập khác	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
- Thu nhập khác	1,528	1
- Thu tiền phạt thanh lý hợp đồng trước hạn		214,200,000
Cộng	1,528	214,200,001
8- Chi phí khác	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
- Chi phí khác	191,057	9,444,821
- Nộp phạt		90,800,000
- Thanh lý tài sản		
Cộng	191,057	100,244,821
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
- Chi phí nhân viên	1,620,782,248	2,019,214,565
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64,277,200	101,367,751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,444,780	81,444,780
- Chi phí dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	933,528,294	1,648,756,167
- Chi phí khác bằng tiền	290,632,183	1,048,297,368
Cộng	2,990,664,705	4,899,080,631
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,635,139,259	35,603,196,481
- Chi phí nhân công	2,535,706,105	3,361,068,483
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,601,125,674	1,659,846,730
- Chi phí công cụ, dụng cụ	301,809,558	129,835,422
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	933,528,294	2,524,532,348
- Chi phí khác bằng tiền	290,632,183	1,203,391,662
Cộng	43,297,941,073	44,481,871,126
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	- 31/03/2024	- 31/03/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,535,150,322	2,443,083,826
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	0
+ Chi phí nộp phạt hành chính		
+ Các khoản chi phí khác		
+ Khấu hao không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,535,150,322	2,443,083,826
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	1,535,150,322	2,443,083,826
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	307,030,064	488,616,765
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,228,120,258	1,954,467,061

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay Năm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
 -
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
 -
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 -
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 -
- 7- Những thông tin khác:
 -



Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2024

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Đồng Đa – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2024 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm .

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....


- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang